



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG-T.D.K**  
**THANG LONG T.D.K AUDITING AND VALUATION CO.,LTD**

**BẢN SAO**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính 2017 kết thúc ngày 31/12/2017

**BAN QUẢN LÝ VÀ ĐIỀU HÀNH**

**BẾN XE – TÀU HẬU GIANG**

**MST: 1800547026 – 003**

**CHI NHÁNH MIỀN NAM: C14, Quang Trung, P. 11, Q. Gò Vấp, TPHCM**  
**Tel: 028 - 3589 7462 - 3589 7463 - 2216 4309      Fax: 028-35897464**  
**Email: [kiemtoantdk@gmail.com](mailto:kiemtoantdk@gmail.com)      [thanglongtdks@gmail.com](mailto:thanglongtdks@gmail.com)**  
**Web: [www.kiemtoanthanglongtdk.com.vn](http://www.kiemtoanthanglongtdk.com.vn)**

## MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. BÁO CÁO CỦA BAN QUẢN LÝ	1 - 2
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
3. CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối tài khoản năm 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017	5 - 7
- Tổng hợp tình hình kinh phí và quyết toán kinh phí đã sử dụng trong năm 2017	8 - 14
- Báo cáo thu - chi hoạt động sự nghiệp và hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2017	15 - 16
- Báo cáo tình hình tăng giảm tài sản cố định năm 2017	17
- Thuyết minh các Báo cáo tài chính của năm 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017	18 - 20

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG BÙI QUANG NHƠN  
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH  
Số chứng thực: 144 Quyền số: 01.SCT/BS  
Ngày 15 tháng 02 năm 2019.



*Bùi Văn Lập*

# BÁO CÁO CỦA BAN QUẢN LÝ

Ban Quản Lý trình bày báo cáo này kết hợp với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Ban Quản Lý và Điều Hành Bến Xe - Tàu Hậu Giang (sau đây gọi tắt là "Ban quản lý") năm 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017.

## 1. Thành viên Ban Quản Lý

Các thành viên Ban Quản Lý đang tại chức vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

1. Ông: Lê Văn Bằng Trưởng Ban
2. Bà: Nguyễn Thị Diễm Trang Phó Trưởng Ban
3. Ông: Trương Hoàng Thúc Kế toán trưởng

## 2. Trụ sở hoạt động

Trụ sở hoạt động của Ban Quản Lý: Trần Hưng Đạo nối dài, Khu Vực 3, Phường 5, TP. Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang.

## 3. Đặc điểm và tình hình hoạt động

– **Loại hình doanh nghiệp:** Ban Quản Lý là đơn vị sự nghiệp có thu trực thuộc Sở Giao Thông Vận Tải Tỉnh Hậu Giang.

– **Nhiệm vụ của Ban Quản Lý:**

- Tổ chức và phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan sắp xếp trật tự, phục vụ hành khách đi lại dễ dàng và an toàn, bảo vệ trật tự trong bến xe, bến tàu, bến phà; chống cướp giật, móc túi và các hành vi làm mất trật tự, đảm bảo an toàn cho hành khách.

- Kiểm tra, giám sát việc chấp hành các quy định vận tải khách tại các bến xe, bến tàu.

- Phối hợp kiểm tra tại các bến với chính quyền địa phương và các cơ quan có liên quan; Tuyên truyền, phổ biến pháp luật; Tiếp nhận phản ánh của khách hàng; Giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp nếu có giữa doanh nghiệp vận tải và doanh nghiệp khai thác bến xe; Báo cáo định kỳ và đột xuất về Sở Giao thông vận tải.

- Lập biên bản hành vi vi phạm tại các bến xe, bến tàu, chuyển cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định.

- Được phép đầu tư khai thác bến xe, bến tàu, bến phà theo quy định.

- Tham mưu, đề xuất với Sở Giao thông Vận tải về kế hoạch quản lý, bảo trì, đầu tư nâng cấp mở rộng bến xe, bến tàu, bến phà.

- Tổ chức bộ máy, quản lý cán bộ, viên chức và người lao động theo phân cấp; thực hiện các chế độ chính sách đối với cán bộ, viên chức và người lao động theo quy định.

- Thực hiện quản lý tài chính, tài sản và các nguồn lực khác được giao theo quy định của pháp luật.

- Được phép mở các bến xe, bến tàu khi có yêu cầu quy hoạch mở bến của các huyện chưa có bến.

- Đào tạo lái xe mô tô.

- Thực hiện các nhiệm vụ khác do Giám đốc Sở Giao thông Vận tải phân công.

– **Tài khoản KBNN:**

- TK VND số 3713.0.1092289.00000 tại Kho Bạc Nhà Nước.

- TK VND số 3712.2.1092289.00000 tại Kho Bạc Nhà Nước.

#### 4. Các thông tin khác

##### 4.1. Tài sản lưu động

Trước khi các báo cáo tài chính của Ban Quản Lý được lập, Ban Quản Lý đã tiến hành những bước cần thiết để đảm bảo rằng giá trị sổ sách của bất kỳ tài sản lưu động nào của Ban Quản Lý đã được xác định phù hợp với giá trị thực tế của tài sản vào thời điểm kết thúc 31/12/2017.

##### 4.2. Không có trường hợp nào dẫn đến các số liệu gây hiểu nhầm.

Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo quyết định 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/03/2006 nhằm phản ánh tình hình hoạt động sự nghiệp và hoạt động sản xuất kinh doanh của Ban Quản Lý.

##### 4.3. Các nghiệp vụ trọng yếu và bất thường.

Theo ý kiến của Ban Quản Lý, các hoạt động của Ban Quản Lý năm 2017 được phản ánh trên báo cáo này không có khả năng bị ảnh hưởng một cách nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ, sự kiện có bản chất trọng yếu hay bất thường nào đã phát sinh cho đến ngày lập báo cáo này.

##### 4.4. Sự kiện sau ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.

#### 5. Kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm Toán & Định Giá Thăng Long – T.D.K (Chi nhánh miền Nam) được xét chọn thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Ban Quản Lý và Điều Hành Bến Xe - Tàu Hạng Giang cho năm 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017.

#### 6. Báo cáo của Ban Quản Lý

Theo chúng tôi, các báo cáo tài chính đính kèm, xét trên phương diện trọng yếu, đã được soạn thảo và trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình thu chi hoạt động sự nghiệp và kết quả hoạt động kinh doanh của Ban Quản Lý và Điều Hành Bến Xe - Tàu Hạng Giang cho năm 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017.

Ngày 20 tháng 07 năm 2018

Thay mặt Ban Quản Lý

Trưởng Ban



LÊ VĂN BĂNG



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K**  
**CHI NHÁNH MIỀN NAM**

**THANG LONG - T.D.K AUDITING & VALUATION CO.,LTD (SOUTHERN BRANCH)**

Office: C-14, Quang Trung, P.11, Q. Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (84.28) 3589 7462/ 63 - (84.28) 2216 4309

Fax: (84.28) 3589 7464

Email: [kiemtoantdk@gmail.com](mailto:kiemtoantdk@gmail.com)

Website: [www.kiemtoanthanglongtdk.com.vn](http://www.kiemtoanthanglongtdk.com.vn)

Số : 16317/TDK-KT

Ngày 20 tháng 07 năm 2018

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017 của **Ban Quản Lý và Điều Hành Bến Xe -- Tàu Hậu Giang**

### **Kính gửi: Các thành viên Ban Giám đốc.**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính năm 2017 của **Ban Quản Lý và Điều Hành Bến Xe -- Tàu Hậu Giang** (dưới đây gọi tắt là Văn Phòng) kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm Bảng cân đối tài khoản, Tổng hợp tình hình kinh phí và quyết toán kinh phí đã sử dụng, Báo cáo thu - chi hoạt động sự nghiệp và hoạt động sản xuất, kinh doanh, Báo cáo tình hình tăng giảm tài sản cố định và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, được trình bày từ trang 5 đến trang 20 kèm theo.

### **Trách nhiệm của Ban Giám Đốc**

Ban Giám Đốc Văn Phòng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Văn Phòng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hành chính sự nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám Đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Những chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Văn Phòng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do có gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của

Trụ sở chính : Sân KT-TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT CAHN, Phường Yên Hòa,  
Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

Chi nhánh Miền Nam : C-14, Quang Trung, Phường 11, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Chi nhánh Đồng Nai : E180 và Thị Sáu, Phường Thống Nhất, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai

Chi nhánh Đà Nẵng : 87-89 Trần Hưng Đạo, Phường Thạch Khê, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng

Chi nhánh Hà Nội : Số 57, Ngõ 141, Phố Giáp Nhị, Phường Định Công, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

Chi nhánh Lạng Sơn : Số 109 và 110, Phường Vinh Trại, TP. Lạng Sơn, T. Lạng Sơn

Tel: 024.4150.9580 Fax: 024.4150.6669

Tel: 028.3589.7462 Fax: 028.35397164

Tel: 0251.3918.759 Fax: 0251.3918.757

Tel: 0236.365.1318 Fax: 236.365.1869

Tel: 024.3540.3139 Fax: 024.3540.3139

Tel: 0305.570.343 Fax: 0305.3711.364

Văn Phòng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Văn Phòng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám Đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

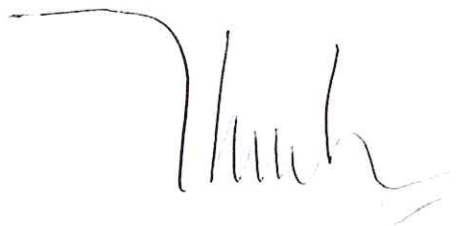
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

#### **Cơ sở của ý kiến ngoại trừ**

Chúng tôi được bổ nhiệm kiểm toán sau ngày kết thúc năm tài chính do đó chúng tôi đã không thể tham gia chứng kiến kiểm tài sản cố định và thu thập đầy đủ thư xác nhận công nợ của đơn vị. Ngoài ra, chúng tôi không thể sử dụng các biện pháp thay thế khác để khẳng định tính hiện hữu của các khoản mục này tại ngày 31/12/2017. Vì vậy, chúng tôi chỉ kiểm tra tính hợp lý của các khoản mục này trên cơ sở chứng từ, sổ sách và các tài liệu liên quan do Văn Phòng cung cấp.

#### **Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng trên, xét trên phương diện trọng yếu các báo cáo tài chính đính kèm theo đây của **Ban Quản Lý và Điều Hành Bến Xe – Tàu Hậu Giang**, đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Văn Phòng kết thúc vào ngày 31 tháng năm 2017, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên, được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hành chính sự nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



---

#### **NGUYỄN VÕ HƯNG THỊNH**

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 2826-2015-045-1



---

#### **NGUYỄN VĂN DỤNG**

Giám Đốc Chi Nhánh Miền Nam

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0346-2014-045-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm Toán & Định Giá Thăng Long – T.D.K

BAN QUẢN LÝ VÀ ĐIỀU HÀNH BẾN XE TÀU HẬU GIANG

**BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN NĂM 2017**

TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền Mặt	462,465,065		4,539,272,665	4,656,187,592	345,550,138	
1111	Tiền Mặt Việt Nam Đồng	462,465,065		4,539,272,665	4,656,187,592	345,550,138	
112	Tiền gửi Ngân hàng, kho bạc	419,155,515		6,942,989,578	6,955,823,720	406,321,373	
1121	Tiền gửi ngân hàng	419,155,515		6,942,989,578	6,955,823,720	406,321,373	
211	TSCĐ Hữu hình	6,457,147,673		1,247,827,727	1,377,449,000	6,327,526,400	
2111	Nhà cửa vật kiến trúc	4,804,237,418		827,315,000	24,025,226	5,607,527,192	
2112	Máy móc thiết bị	1,421,030,255		381,712,727	1,267,923,774	534,819,208	
2118	Tài sản cố định khác	231,880,000		38,800,000	85,500,000	185,180,000	
213	TSCĐ Vô hình	16,656,000		-	-	16,656,000	
2135	Phần mềm máy tính	16,656,000		-	-	16,656,000	
214	Hao mòn TSCĐ	-	3,064,950,590	20,327,500	887,783,756	-	3,932,406,846
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	-	3,064,950,590	20,327,500	887,783,756	-	3,932,406,846
241	XDCB dở dang	1,438,665,808		1,121,280,000	1,017,458,000	1,542,487,808	
2412	Xây dựng cơ bản	1,438,665,808		1,121,280,000	1,017,458,000	1,542,487,808	
311	Các khoản phải thu	185,905,270		2,866,430,599	2,860,873,759	191,462,110	
3111	Phải thu của khách hàng	185,905,270		2,842,016,360	2,836,459,520	191,462,110	
3113	Thuế GTGT được khấu trừ	-		24,414,239	24,414,239	-	
31131	Thuế GTGT được khấu trừ của HH, DV	-		24,414,239	24,414,239	-	
331	Các khoản phải trả	-	2,478,921,708	873,592,900	347,560,000	-	1,952,888,808
3311	Phải trả cho người bán	-	1,278,921,708	873,592,900	347,560,000	-	752,888,808
3318	Phải trả phải nộp khác	-	1,200,000,000	-	-	-	1,200,000,000
332	Các khoản phải nộp theo lương	-	15,736,035	456,193,850	440,340,264	-	(117,551)
3321	Bảo hiểm xã hội	-	6,251,867	348,540,472	342,171,054	-	(117,551)
3322	Bảo hiểm y tế	-	7,255,794	66,137,919	58,882,125	-	-
3323	Kinh phí công đoàn	-	-	14,049,808	14,049,808	-	-
3324	Bảo hiểm thất nghiệp	-	2,228,374	27,465,651	25,237,277	-	-

**BAN QUẢN LÝ VÀ ĐIỀU HÀNH BẾN XE TÀU HẬU GIANG**

TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
333	Các khoản phải nộp nhà nước	-	228,155,424	993,232,282	921,290,513	-	156,213,655
3331	Thuế GTGT Phải nộp	-	41,389,944	272,855,790	281,681,528	-	50,215,682
33311	Thuế GTGT đầu ra	-	41,389,944	272,855,790	281,681,528	-	50,215,682
3332	Phí, lệ phí	-	-	352,630,380	352,630,380	-	-
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	186,765,480	319,154,547	240,661,014	-	108,271,947
3335	Thuế thu nhập cá nhân	-	-	3,183,485	909,511	-	(2,273,974)
3337	Thuế khác	-	-	1,000,000	1,000,000	-	-
3338	Các khoản phải nộp khác	-	-	44,408,080	44,408,080	-	-
334	Phải trả công chức, viên chức	-	227,282,235	2,351,486,992	2,199,723,063	-	75,518,306
3341	Phải trả công chức, viên chức	-	227,282,235	2,200,171,992	2,048,408,063	-	75,518,306
3348	Phải trả người lao động khác	-	-	151,315,000	151,315,000	-	-
335	Phải trả các đối tượng khác	-	-	106,059,193	106,059,193	-	-
421	Chênh lệch thu chi chưa xử lý	-	-	1,245,227,394	1,245,227,394	-	-
4212	Chênh lệch thu chi hoạt động SX KD	-	-	1,245,227,394	1,245,227,394	-	-
431	Các quỹ	-	329,816,256	1,389,278,727	1,360,780,682	-	301,318,211
4311	Quỹ khen thưởng	-	32,871,696	48,333,000	18,982,029	-	3,520,725
4312	Quỹ phúc lợi	-	129,833,057	335,478,000	213,193,717	-	7,548,774
4314	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	-	167,111,503	1,005,467,727	1,128,604,936	-	290,248,712
461	Nguồn kinh phí hoạt động	-	2,241,245,794	7,921,224,490	5,679,978,696	-	-
4611	Nguồn KPSN năm trước	-	-	3,623,015,567	3,623,015,567	-	-
46111	Nguồn kinh phí thường xuyên	-	-	3,623,015,567	3,623,015,567	-	-
4612	Nguồn KPSN năm nay	-	2,241,245,794	4,298,208,923	2,056,963,129	-	-
46121	Nguồn kinh phí thường xuyên	-	2,241,245,794	4,298,208,923	2,056,963,129	-	-
466	Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	-	2,635,133,083	1,084,825,256	861,467,727	-	2,411,775,554
511	Các khoản thu	-	-	2,409,593,509	2,409,593,509	-	-
5111	Thu phí, lệ phí	-	-	2,409,593,509	2,409,593,509	-	-
531	Thu hoạt động SX, KD	-	-	3,588,231,493	3,588,231,493	-	-
5311	DT bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	-	3,588,231,493	3,588,231,493	-	-



**BAN QUẢN LÝ VÀ ĐIỀU HÀNH BẾN XE TÀU HẬU GIANG**

TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
631	Chi phí hoạt động sản xuất KD	-	-	2,343,004,099	2,343,004,099	-	-
6311	Giá vốn hàng bán	-	-	2,343,004,099	2,343,004,099	-	-
	Giá vốn dịch vụ	-	-	2,343,004,099	2,343,004,099	-	-
661	Chi hoạt động	2,241,245,794	-	6,355,172,052	8,596,417,846	-	-
6611	Năm trước	-	-	4,298,208,923	4,298,208,923	-	-
66111	Chi thường xuyên			4,298,208,923	4,298,208,923		
66112	Chi không thường xuyên						
6612	Năm nay	2,241,245,794	-	2,056,963,129	4,298,208,923	-	-
66121	Chi thường xuyên	2,241,245,794	-	2,056,963,129	4,298,208,923	-	-
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>11,221,241,125</b>	<b>11,221,241,125</b>	<b>47,855,250,306</b>	<b>47,855,250,306</b>	<b>8,830,003,829</b>	<b>8,830,003,829</b>

Người lập biểu

*Trần Thị Thảo Bích*

**TRẦN THỊ THẢO BÍCH**

Kế toán trưởng

*Trương Hoàng Thúc*

**TRƯƠNG HOÀNG THỨC**

Ngày 20 tháng 07 năm 2018

Trưởng Ban



**LÊ VĂN BẢNG**

**BAN QUẢN LÝ VÀ ĐIỀU HÀNH BẾN XE TÀU HẬU GIANG**

**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG  
NĂM 2017**

**PHẦN I. TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ**

Đơn vị tính: VND

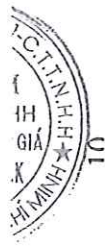
Số TT	Kinh phí chi tiêu	Nguồn	Mã số	Tổng số	Ngân sách nhà nước			Dịch vụ	Nguồn khác
					Tổng số	NSNN giao	Phí, lệ phí để lại		
A		B	C	1	2	3	4	5	6
I	<b>Kinh phí hoạt động</b>								
	Loại 220 khoản 231								
A	<b>Kinh phí hoạt động thường xuyên</b>								
1	Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang		01						
2	<b>Kinh phí thực nhận kỳ này</b>		02	5,645,194,622	5,645,194,622	-	2,056,963,129	3,588,231,493	-
3	Lũy kế từ đầu năm		03	5,645,194,622	5,645,194,622		2,056,963,129	3,588,231,493	-
4	<b>Tổng kinh phí được sử dụng kỳ này (04= 01+02)</b>		04	5,645,194,622	5,645,194,622	-	2,056,963,129	3,588,231,493	-
5	Lũy kế từ đầu năm		05	5,645,194,622	5,645,194,622		2,056,963,129	3,588,231,493	-
6	<b>Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán kỳ này</b>		06	5,645,194,622	5,645,194,622		2,056,963,129	3,588,231,493	-
7	Lũy kế từ đầu năm		07	5,645,194,622	5,645,194,622		2,056,963,129	3,588,231,493	-
8	Kinh phí giảm kỳ này		08						
9	Lũy kế từ đầu năm		09						
10	<b>Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang kỳ sau (10=04-06-08-09)</b>		10	-	-		-	-	-
B	<b>Kinh phí không thường xuyên</b>								
1	Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang		11						
2	Kinh phí thực nhận kỳ này		12						
3	Lũy kế từ đầu năm		13						
4	<b>Tổng kinh phí được sử dụng kỳ này (14= 11+12)</b>		14						
5	Lũy kế từ đầu năm		15						
6	<b>Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán kỳ này</b>		16						
7	Lũy kế từ đầu năm		17						
8	Kinh phí giảm kỳ này		18						

**BAN QUẢN LÝ VÀ ĐIỀU HÀNH BẾN XE TÀU HẬU GIANG**

9	Lũy kế từ đầu năm	19					
10	Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang kỳ sau (20=14-16-18)	20					
<b>II Kinh phí theo đơn đặt hàng nhà nước</b>							
	Loại 220 khoản 231						
1	Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang	21					
2	Kinh phí thực nhận kỳ này	22					
3	Lũy kế từ đầu năm	23					
4	Tổng kinh phí được sử dụng kỳ này (24=21+22)	24					
5	Lũy kế từ đầu năm (25=21+23)	25					
6	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán kỳ này	26					
7	Lũy kế từ đầu năm	27					
8	Kinh phí giảm kỳ này	28					
9	Lũy kế giảm từ đầu năm	29					
10	Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau (30=24-26-28)	30					
<b>III Kinh phí dự án, đề tài NCKH</b>							
	Loại 220 khoản 231						
1	Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang	31					
2	Kinh phí thực nhận kỳ này	32					
3	Lũy kế từ đầu năm	33					
4	Tổng kinh phí được sử dụng kỳ này (34= 31+32)	34					
5	Lũy kế từ đầu năm	35					
6	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán kỳ này	36					
7	Lũy kế từ đầu năm	37					
8	Kinh phí giảm kỳ này	38					
9	Lũy kế từ đầu năm	39					
10	Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang kỳ sau (40=34-36-38) (chưa quyết toán chuyển kỳ sau)	40					

**BAN QUẢN LÝ VÀ ĐIỀU HÀNH BẾN XE TÀU HẬU GIANG**

IV	Kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản								
	Loại 220 khoản 231								
1	Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang	41	-						
2	Kinh phí thực nhận kỳ này	42	-						
3	Lũy kế từ đầu năm	43	-						
4	Tổng kinh phí được sử dụng kỳ này (44= 41+42)	44	-						
5	Lũy kế từ đầu năm	45	-						
6	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán kỳ này	46	-						
7	Lũy kế từ đầu năm	47	-						
8	Kinh phí giam kỳ này	48	-						
9	Lũy kế từ đầu năm	49	-						
10	Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang kỳ sau (50=44-46-48) (chưa quyết toán tăng tài sản chuyển kỳ sau)	50	-						



**BAN QUẢN LÝ VÀ ĐIỀU HÀNH BẾN XE TÀU HẬU GIANG**

**PHẦN II. TỔNG HỢP KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN**

Đơn vị tính: VND

Loại Khoản	Nhóm mục chi	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Mã số	Tổng số	Ngân sách nhà nước				Nguồn khác
							Tổng số	NSNN giao	Phí, lệ phí để lại	Dịch vụ	
A	B	C	D	E	H	I	2	3	4	5	6
				<b>I- CHI HOẠT ĐỘNG</b>	<b>100</b>	<b>5,488,088,702</b>	<b>5,488,088,702</b>		<b>2,409,593,509</b>	<b>3,078,495,193</b>	-
220	231			Hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải		5,488,088,702	5,488,088,702		2,409,593,509	3,078,495,193	-
				I- Chi thường xuyên	101	5,488,088,702	5,488,088,702		2,409,593,509	3,078,495,193	-
		6000		Tiền lương		1,287,284,940	1,287,284,940	-	728,225,776	559,059,164	-
			6001	- Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt		841,497,240	841,497,240		532,201,576	309,295,664	-
			6003	- Lương hợp đồng dài hạn		445,787,700	445,787,700		196,024,200	249,763,500	-
		6050		Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng		151,315,000	151,315,000	-	-	151,315,000	-
			6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng		151,315,000	151,315,000			151,315,000	-
		6100		Phụ cấp lương		76,808,592	76,808,592	-	51,298,767	25,509,825	-
			6101	- Phụ cấp chức vụ		39,156,000	39,156,000		26,194,000	12,962,000	-
			6106	- Phụ cấp thêm giờ		34,640,592	34,640,592		22,092,767	12,547,825	-
			6113	- Phụ cấp trách nhiệm		3,012,000	3,012,000		3,012,000	-	-
		6250		Phúc lợi tập thể, y tế vệ sinh		77,775,964	77,775,964	-	20,280,000	57,495,964	-
			6257	- Tiền nước uống		67,906,000	67,906,000		20,280,000	47,626,000	-
			6299	- Các khoản khác		9,869,964	9,869,964		-	9,869,964	-
		6300		Các khoản đóng góp		299,758,182	299,758,182	-	176,753,908	123,004,274	-
			6301	- Bảo hiểm xã hội		233,863,085	233,863,085		133,215,697	100,647,388	-
			6302	- Bảo hiểm y tế		38,984,691	38,984,691		22,229,732	16,754,959	-
			6303	- Kinh phí công đoàn		15,458,320	15,458,320		14,049,808	1,408,512	-
			6304	- Bảo hiểm thất nghiệp		11,452,086	11,452,086		7,258,671	4,193,415	-
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		933,827,216	933,827,216	-	365,250,984	568,576,232	-
			6401	Tiền ăn		237,600,000	237,600,000		101,050,000	136,550,000	-
			6404	Chi chênh lệch thu nhập thực tế so với lương ngạch bậc, chức vụ		696,227,216	696,227,216		264,200,984	432,026,232	-

**BAN QUẢN LÝ VÀ ĐIỀU HÀNH BẾN XE TÀU HẬU GIANG**

Loại Khoản	Nhóm mục chi	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Mã số	Tổng số	Ngân sách nhà nước			CCCTL	Nguồn khác	
							Tổng số	NSNN giao	Phí, lệ phí để lại			
A	B	C	D	E	G	H	I	2	3	4	5	6
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng		259,605,760	259,605,760	259,605,760	-	128,171,386	131,434,374	-
			6501	- Chi thanh toán tiền điện		186,488,995	186,488,995	186,488,995		106,171,386	80,317,609	-
			6502	- Chi thanh toán tiền nước		23,943,213	23,943,213	23,943,213			23,943,213	-
			6503	- Thanh toán tiền nhiên liệu		19,893,552	19,893,552	19,893,552		4,000,000	15,893,552	-
			6504	- Thanh toán tiền vệ sinh môi trường		29,280,000	29,280,000	29,280,000		18,000,000	11,280,000	-
		6550		Vật tư văn phòng		168,064,663	168,064,663	168,064,663	-	42,470,000	125,594,663	-
			6551	- Văn phòng phẩm		66,031,455	66,031,455	66,031,455		26,130,000	39,901,455	-
			6552	- Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng		98,878,208	98,878,208	98,878,208		16,340,000	82,538,208	-
			6599	- Vật tư văn phòng khác		3,155,000	3,155,000	3,155,000		-	3,155,000	-
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		59,058,206	59,058,206	59,058,206	-	31,219,753	27,838,453	-
			6601	- Cước phí điện thoại trong nước		20,640,243	20,640,243	20,640,243		10,419,753	10,220,490	-
			6603	- Cước bưu chính		90,000	90,000	90,000		-	90,000	-
			6612	- Sách, báo, tạp chí thư viện		625,000	625,000	625,000		-	625,000	-
			6617	- Cước phí Internet, phương tiện điện tử		5,652,053	5,652,053	5,652,053		-	5,652,053	-
			6618	- Khoán điện thoại		32,050,910	32,050,910	32,050,910		20,800,000	11,250,910	-
		6700		Công tác phí		23,900,000	23,900,000	23,900,000	-	11,000,000	12,900,000	-
			6701	- Tiền vé máy bay, tàu xe		-	-	-		-	-	-
			6702	- Phụ cấp công tác phí		13,050,000	13,050,000	13,050,000		5,900,000	7,150,000	-
			6703	- Tiền thuê phòng ngủ		650,000	650,000	650,000		-	650,000	-
			6704	- Khoán công tác phí		10,200,000	10,200,000	10,200,000		5,100,000	5,100,000	-
		6750		Chi phí thuê mướn		179,016,364	179,016,364	179,016,364	-	60,000,000	119,016,364	-
			6751	- Thuê phương tiện vận chuyên		157,016,364	157,016,364	157,016,364		60,000,000	97,016,364	-
			6799	- Chi phí thuê mướn khác		22,000,000	22,000,000	22,000,000		-	22,000,000	-
				Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình hạ tầng từ kinh phí thường xuyên		203,793,144	203,793,144	203,793,144	-	32,125,000	171,668,144	-
		6900				2,904,545	2,904,545	2,904,545	-	-	2,904,545	-
			6901	- Mô tô		-	-	-		-	-	-
			6905	- Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng		-	-	-		-	-	-

9158  
 NHÀ  
 ENN  
 CITY  
 ANH  
 GLOW  
 (P-TPI)

**BAN QUẢN LÝ VÀ ĐIỀU HÀNH BẾN XE TÀU HẬU GIANG**

Loại Khoản	Nhóm mục chi	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Mã số	Tổng số	Ngân sách nhà nước				Nguồn khác
							Tổng số	NSNN giao	Phí, lệ phí để lại	CCTL	
A	B	C	D	E	H	1	2	3	4	5	6
			6906	- Điều hòa nhiệt độ		10,785,000	10,785,000		3,055,000	7,730,000	-
			6907	- Nhà cửa		86,431,804	86,431,804		-	86,431,804	-
			6912	- Thiết bị tin học		77,459,795	77,459,795		14,070,000	63,389,795	-
			6913	- Máy photocopy		5,952,000	5,952,000		-	5,952,000	-
			6915	- Máy phát điện		450,000	450,000		-	450,000	-
			6921	- Đường điện, cấp thoát nước		2,705,000	2,705,000		-	2,705,000	-
			6922	- Đường sá cầu cống cơ sở hạ tầng		16,155,000	16,155,000		15,000,000	1,155,000	-
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác		950,000	950,000		-	950,000	-
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		62,722,800	62,722,800	-	28,300,000	34,422,800	-
			7001	- Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành		10,102,800	10,102,800		2,800,000	7,302,800	-
			7003	- Chi mua, in ấn, phôtô tài liệu chi dùng cho chuyên môn của ngành		7,620,000	7,620,000		-	7,620,000	-
			7004	- Đồng phục, trang phục		45,000,000	45,000,000		25,500,000	19,500,000	-
		7750		Chi khác		216,414,015	216,414,015	-	58,955,241	157,458,774	-
			7757	- Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện của các đơn vị dự toán		-	-		-	-	-
			7761	- Chi tiếp khách		190,928,544	190,928,544		58,269,000	132,659,544	-
			7799	- Chi các khoản khác		25,485,471	25,485,471		686,241	24,799,230	-
		7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu		851,044,382	851,044,382	-	322,912,314	528,132,068	-
			7952	- Chi lập quỹ phúc lợi của đơn vị sự nghiệp		213,193,717	213,193,717		88,066,995	125,126,722	-
			7953	- Chi lập quỹ khen thưởng của đơn vị sự nghiệp		81,473,110	81,473,110		62,491,081	18,982,029	-
			7954	- Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp		556,377,555	556,377,555		172,354,238	384,023,317	-
				Nộp NSNN		637,699,474	637,699,474		352,630,380	285,069,094	-
				Nộp phí bến bãi		352,630,380	352,630,380		352,630,380		-
				Nộp phạt		44,408,080	44,408,080			44,408,080	-
				Nộp thuế TNDN		240,661,014	240,661,014			240,661,014	-
				<b>2- Chi không thường xuyên</b>	<b>102</b>						

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**BAN QUẢN LÝ VÀ ĐIỀU HÀNH BẾN XE TÀU HẬU GIANG**

Loại Khoản	Nhóm mục chi	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Mã số	Tổng số	Ngân sách nhà nước				Nguồn khác
							Tổng số	NSNN giao	Phí, lệ phí để lại	CCTL	
A	B	C	D	E	H	1	2	3	4	5	6
				G							
				<b>II- CHI THEO ĐƠN ĐẶT HÀNG NHÀ NƯỚC</b>	200						
				<b>III- CHI DỰ ÁN</b>	300						
				1- Chi quản lý dự án	301	-	-	-	-		
				2- Chi thực hiện dự án	302	-					
				<b>IV- CHI ĐẦU TƯ XD CB</b>	400						
				1- Chi xây lắp	401	-					
				2- Chi thiết bị	402	-					
				3- Chi phí khác	403	-					

Người lập biểu

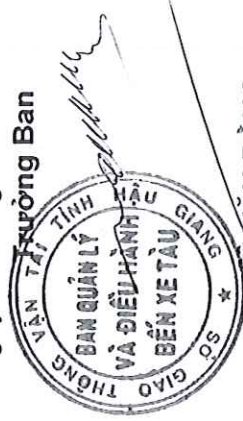
*Trần Thị Thảo Bích*

Kế toán trưởng

*Trương Hoàng Thúc*

Ngày 20 tháng 07 năm 2018

Trưởng Ban



TRẦN THỊ THẢO BÍCH

TRƯƠNG HOÀNG THỨC

LÊ VĂN BẢNG



**BÁO CÁO THU CHI HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP VÀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH  
NĂM 2017**

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Hoạt động sự nghiệp	Dịch vụ
A	B	1	2	3	4
1	Số chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối kỳ trước chuyển sang	01			
2	Thu trong kỳ	02	5,997,825,002	2,409,593,509	3,588,231,493
	Lũy kế từ đầu năm	03	5,997,825,002	2,409,593,509	3,588,231,493
3	Chi trong kỳ	04	3,812,853,930	1,469,849,831	2,343,004,099
	Trong đó:				
	- Chi phí lương và các khoản theo lương	05	1,815,166,714	956,278,451	858,888,263
	- Chi phí hoạt động	06	1,487,950,916	513,571,380	974,379,536
	- Khấu hao tài sản cố định	07	509,736,300		509,736,300
	Lũy kế từ đầu năm	08	3,812,853,930	1,469,849,831	2,343,004,099
4	Chênh lệch thu lớn hơn chi kỳ này (09=01+02-04)	09	2,184,971,072	939,743,678	1,245,227,394
	Lũy kế từ đầu năm	10	2,184,971,072	939,743,678	1,245,227,394
5	Nộp NSNN kỳ này	11	637,699,474	352,630,380	285,069,094
	Lũy kế từ đầu năm	12	637,699,474	352,630,380	285,069,094

**BAN QUẢN LÝ VÀ ĐIỀU HÀNH BẾN XE TÀU HẬU GIANG**

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Hoạt động sự nghiệp	Dịch vụ
A	B	1	2	7	8
6	Nộp cấp trên kỳ này (phí QL ngành)	13	-		
	Lũy kế từ đầu năm	14	-		
7	Bổ sung nguồn kinh phí kỳ này	15	696,227,216	264,200,984	432,026,232
	Lũy kế từ đầu năm	16	696,227,216	264,200,984	432,026,232
8	Trích lập các quỹ kỳ này	17	851,044,382	322,912,314	528,132,068
	Lũy kế từ đầu năm	18	851,044,382	322,912,314	528,132,068
9	Số chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối đến cuối kỳ này (19=09-11-13-15-17)	19	-	-	-

Người lập biểu

*Thao*

Kế toán trưởng

*[Signature]*

Ngày 20 tháng 07 năm 2018

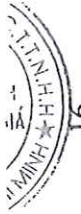
Trưởng Ban



TRẦN THỊ THẢO BÍCH

TRƯƠNG HOÀNG THỨC

LÊ VĂN BÀNG



**BAN QUẢN LÝ VÀ ĐIỀU HÀNH BẾN XE TÀU HẬU GIANG**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH NĂM 2017**

Đơn vị tính: VND

STT	Loại TSCĐ Nhóm TSCĐ	ĐVT	Số đầu năm		Tăng trong năm		Giảm trong năm		Số cuối năm	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>I</b>	<b>TSCĐ hữu hình</b>			<b>6,457,147,673</b>		<b>1,247,827,727</b>		<b>1,377,449,000</b>		<b>6,327,526,400</b>
1.1	Nhà cửa, vật kiến trúc			4,804,237,418		827,315,000		24,025,226		5,607,527,192
1.2	Máy móc, thiết bị			1,421,030,255		381,712,727		1,267,923,774		534,819,208
1.3	Phương tiện vật tải, truyền dẫn			-		-		-		-
1.4	Thiết bị, dụng cụ quản lý			-		-		-		-
1.5	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm									
1.6	TSCĐ hữu hình khác			231,880,000		38,800,000		85,500,000		185,180,000
<b>II</b>	<b>TSCĐ vô hình</b>			<b>16,656,000</b>		-		-		<b>16,656,000</b>
2.1	Quyền sử dụng đất			-		-		-		-
2.2	Phần mềm máy tính			16,656,000		-		-		16,656,000
	<b>Cộng</b>			<b>6,473,803,673</b>		<b>1,247,827,727</b>		<b>1,377,449,000</b>		<b>6,344,182,400</b>

Người lập biểu

*Thao Bich*

TRẦN THỊ THẢO BÍCH

Kế toán trưởng

*Hoàng Thúc*

TRƯƠNG HOÀNG THỨC

Ngày 20 tháng 07 năm 2018

Trưởng Ban



LÊ VĂN BÀNG

# BAN QUẢN LÝ VÀ ĐIỀU HÀNH BẾN XE TÀU HẬU GIANG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính đính kèm.

## I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP TRONG NĂM

### 1. Tình hình biên chế, lao động, quỹ lương

- Số CNVC có mặt tại ngày 31/12/2017:	29 người
Trong đó: Lương hợp đồng, thử việc:	09 người
- Tăng trong năm:	0 người
- Giảm trong năm:	0 người
- Tổng quỹ lương thực hiện cả năm:	2.199.723.063 đồng
Trong đó: Lương hợp đồng ngắn hạn:	0 đồng

### 2. Thực hiện các chỉ tiêu của nhiệm vụ cơ bản

Thực hiện Quyết định 1714/QĐ-UBND ngày 22/06/2009 của Chủ tịch UBND tỉnh Hậu Giang về việc thành lập Ban Quản Lý và Điều Hành Bến Xe - Tàu Hậu Giang, quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.. Chức năng, nhiệm vụ được quy định tại Quyết định số 74/QĐ-SGTVT ngày 29/01/2016 của Giám đốc Sở Giao thông Vận tải tỉnh Hậu Giang ban hành Quy định vị trí chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn Ban Quản lý và Điều hành bến xe tàu Hậu Giang. Qua đó Ban Quản Lý và Điều Hành Bến Xe - Tàu Hậu Giang có chức năng, nhiệm vụ chính như sau:

- Tổ chức và phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan sắp xếp trật tự, phục vụ hành khách đi lại dễ dàng và an toàn, bảo vệ trật tự trong bến xe, bến tàu, bến phà; chống cướp giật, móc túi và các hành vi làm mất trật tự, đảm bảo an toàn cho hành khách.
- Kiểm tra, giám sát việc chấp hành các quy định vận tải khách tại các bến xe, bến tàu.
- Phối hợp kiểm tra tại các bến với chính quyền địa phương và các cơ quan có liên quan; Tuyên truyền, phổ biến pháp luật; Tiếp nhận phản ánh của khách hàng; Giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp nếu có giữa doanh nghiệp vận tải và doanh nghiệp khai thác bến xe; Báo cáo định kỳ và đột xuất về Sở Giao thông vận tải.
- Lập biên bản hành vi vi phạm tại các bến xe, bến tàu, chuyển cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định.
- Được phép đầu tư khai thác bến xe, bến tàu, bến phà theo quy định.
- Tham mưu, đề xuất với Sở Giao thông Vận tải về kế hoạch quản lý, bảo trì, đầu tư nâng cấp mở rộng bến xe, bến tàu, bến phà.
- Tổ chức bộ máy, quản lý cán bộ, viên chức và người lao động theo phân cấp; thực hiện các chế độ chính sách đối với cán bộ, viên chức và người lao động theo quy định.
- Thực hiện quản lý tài chính, tài sản và các nguồn lực khác được giao theo quy định của pháp luật.
- Được phép mở các bến xe, bến tàu khi có yêu cầu quy hoạch mở bến của các huyện chưa có bến.
- Đào tạo lái xe mô tô.
- Thực hiện các nhiệm vụ khác do Giám đốc Sở Giao thông Vận tải phân công.

**BAN QUẢN LÝ VÀ ĐIỀU HÀNH BẾN XE TÀU HẬU GIANG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm 2017 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính đính kèm.

**II. CÁC CHỈ TIÊU CHI TIẾT**

Đơn vị tính: VND

STT	Chi tiêu	Mã số	Số dư đầu năm	Số dư cuối năm
A	B	C	1	2
<b>I.</b>	<b>Tiền</b>	<b>01</b>	<b>881,620,580</b>	<b>751,871,511</b>
	- Tiền mặt tồn quỹ	02	462,465,065	345,550,138
	- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc	03	419,155,515	406,321,373
<b>II.</b>	<b>Vật tư tồn kho</b>	<b>11</b>	-	-
	- Nguyên vật liệu		-	-
	- Sản phẩm, hàng hóa		-	-
<b>III.</b>	<b>Nợ phải thu</b>	<b>21</b>	<b>185,905,270</b>	<b>191,462,110</b>
	- Phải thu khách hàng		185,905,270	191,462,110
	- Trả trước cho người bán		-	-
	- Phải thu nội bộ		-	-
	- Phải thu khác		-	-
	- Tạm ứng		-	-
<b>IV.</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>31</b>	<b>2,950,095,402</b>	<b>2,184,503,218</b>
	- Phải trả cho người bán		1,278,921,708	752,888,808
	- Người mua trả tiền trước		-	-
	- Chi phí phải trả		-	-
	- Phải trả khác		1,200,000,000	1,200,000,000
	- Phải trả tạm ứng			
	- Các khoản phải nộp theo lương		15,736,035	(117,551)
	- Các khoản phải nộp nhà nước		228,155,424	156,213,655
	- Phải trả công chức, viên chức		227,282,235	75,518,306

TH  
NH  
NJ  
TY  
V  
OK  
CP

**III. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM CÁC QUỸ**

STT	Chi tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ ổn định thu nhập	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Quỹ khen thưởng phúc lợi
A	B	1	2	3	4
1	Số dư đầu năm	-	-	167,111,503	162,704,753
2	Số tăng trong năm	-	-	1,128,604,936	232,175,746
3	Số giảm trong năm	-	-	(1,005,467,727)	(383,811,000)
4	Số dư cuối năm	-	-	290,248,712	11,069,499

# BAN QUẢN LÝ VÀ ĐIỀU HÀNH BẾN XE TÀU HẬU GIANG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm 2017 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính đính kèm.

## IV. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NỢ NGÂN SÁCH VÀ NỢ CẤP TRÊN

STT	Chi tiêu	Số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số phải nộp phát sinh trong năm	Số đã nộp	Số còn phải nộp
A	B		1	2	3
I	<b>Nợ ngân sách</b>		<b>876,882,433</b>	<b>948,824,202</b>	<b>156,213,655</b>
	- Thuế giá trị gia tăng	41,389,944	281,681,528	272,855,790	50,215,682
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	186,765,480	240,661,014	319,154,547	108,271,947
	- Thuế thu nhập cá nhân	-	909,511	3,183,485	(2,273,974)
	- Các khoản phí, lệ phí	-	352,630,380	352,630,380	-
	- Các loại thuế khác		1,000,000	1,000,000	-
II	<b>Nợ cấp trên</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>Cộng</b>	<b>228,155,424</b>	<b>876,882,433</b>	<b>948,824,202</b>	<b>156,213,655</b>

## V. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

Là đơn vị tự chủ, tự chịu trách nhiệm về toàn bộ chi phí hoạt động và đang trong quá trình chuẩn bị tích cực cho giai đoạn cổ phần hóa, kính đề nghị Sở Giao Thông Vận Tải luôn tạo điều kiện thuận lợi cho chúng tôi để hoàn thành kế hoạch cổ phần hóa một cách nhanh chóng kịp thời phù hợp với định hướng phát triển nền kinh tế thị trường của Nhà nước.

Người lập biểu

TRẦN THỊ THẢO BÍCH

Kế toán trưởng

TRƯƠNG HOÀNG THỨC

Ngày 20 tháng 07 năm 2018

Trưởng Ban



LÊ VĂN BÀNG